



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
LÍNH
KIỂM
AM V
7P. 1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Cung Quang Hà
Ông Nguyễn Hồng Kỳ
Ông Vũ Lộc
Ông Nguyễn Sum
Ông Nguyễn Huy Nhân

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

CHỖ
T. BAN
V. AN
T. O. A
I. AN
T. CH
I. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum
Ông Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Dương Minh Trí

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai
Ông Đinh Minh Thắng
Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Số: 115/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 19/07/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.975.916.173	295.647.404.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.005.283.192	33.695.888.001
1. Tiền	111		15.005.283.192	22.095.888.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	11.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.068.271.100	59.130.181.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(490.714.300)	(428.804.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.906.243.916	166.908.778.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83.093.712.347	92.501.179.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.056.566.681	13.119.541.563
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	77.966.246.751	71.674.211.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(11.210.281.863)	(10.386.153.920)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	46.245.957.565	35.346.290.289
1. Hàng tồn kho	141		46.245.957.565	35.346.290.289
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.750.160.400	566.266.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	273.584.449	322.584.148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		823.860.638	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	652.715.313	243.682.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.671.903.117	36.813.595.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.731.105.556	33.477.215.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.678.729.456	33.418.425.703
- Nguyên giá	222		79.173.774.744	79.817.894.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.495.045.288)	(46.399.468.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.376.100	58.789.500
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.041.277.949)	(1.034.864.549)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	68.082.282	76.487.502
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(184.074.318)	(175.669.098)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		468.867.037	468.867.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	468.867.037	468.867.037
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.393.848.242	2.781.025.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.230.791.423	2.562.608.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		163.056.819	218.416.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.647.819.290	332.461.000.079

3305
TRẮC
DỊCH
TÀI C
VÀ
VT-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.851.786.334	253.622.089.250
I. Nợ ngắn hạn	310		232.898.020.810	234.755.948.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	23.600.529.467	25.307.277.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	92.353.988.637	94.501.675.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	949.409.362	3.685.606.671
4. Phải trả người lao động	314		973.667.638	2.481.610.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.839.191.540	1.092.084.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.988.118.399	8.209.924.392
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	99.988.117.640	94.077.203.140
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	431.051.143	431.051.143
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.773.946.984	4.969.515.801
II. Nợ dài hạn	330		11.953.765.524	18.866.140.638
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	11.953.765.524	18.866.140.638
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.796.032.956	78.838.910.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	72.796.032.956	78.838.910.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.476.406.099	15.464.810.018
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.938.513.143)	115.960.811
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		92.768.649	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(6.031.281.792)	115.960.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.647.819.290	332.461.000.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Sum

Nguyễn Hồng Tuyền

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.051.509.357	105.541.833.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	106.051.509.357	105.541.833.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.556.997.748	97.245.614.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.494.511.609	8.296.218.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	276.451.830	954.131.987
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.903.196.010	3.347.533.336
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.836.451.864	3.348.797.970
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	308.626.424	(234.648.163)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.334.406.402	8.144.694.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.775.265.397)	(2.007.228.769)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	30.024.458	4.678.027.252
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.286.040.853	46.658.259
13. Lợi nhuận khác	40		(1.256.016.395)	4.631.368.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.031.281.792)	2.624.140.224
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	(55.360.000)	643.182.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		55.360.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.031.281.792)	1.980.957.882
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	(1.206)	396

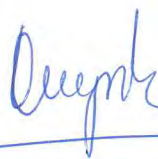
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

ỦY BAN
 VẤN
 TOÁN
 ĐẢN
 T
 CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.031.281.792)	2.624.140.224
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.328.198.286	3.301.969.277
- Các khoản dự phòng	03	886.038.043	(388.542.385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.617.765)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.999.908)	(297.342.221)
- Chi phí lãi vay	06	3.836.451.864	3.348.797.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	839.788.728	8.589.022.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.296.086.293	(9.801.728.663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.899.667.276)	9.917.296.223
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.569.055.485)	(28.494.657.784)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	380.817.271	(918.970.726)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.836.451.864)	(3.348.797.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(295.213.218)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(207.164.898)	(255.545.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.290.860.449)	(24.313.381.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(893.023.762)	(2.952.969.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	227.272.727	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(1.300.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	650.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	221.067.524	297.342.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(444.683.511)	(3.305.627.102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.481.829.505	82.230.730.360
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.483.290.119)	(51.121.128.495)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.218.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.005.678.614)	31.109.601.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.741.222.574)	3.490.592.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.695.888.001	13.913.359.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.617.765	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.005.283.192	17.403.952.247

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tư lự, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tinh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	888.953.344	336.287.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.116.329.848	21.759.600.010
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	2.000.000.000	11.600.000.000
Cộng	17.005.283.192	33.695.888.001

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.068.271.100	59.130.181.200
Chứng khoán kinh doanh (a)	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (a)	(490.714.300)	(428.804.200)
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	59.068.271.100	59.130.181.200

38
NG
TIEM
VU T
NH I
TIEM
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm:

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2018						01/01/2018					
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tên công ty												
Chứng khoán kinh doanh												
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(31.450.000)	8.550.000	500	40.000.000	(29.250.000)	10.750.000				
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	(179.973.000)	42.957.000	3.182	222.930.000	(148.471.200)	74.458.800				
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(30.567.700)	55.432.300	1.771	86.000.000	(12.503.500)	73.496.500				
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(138.530.000)	131.670.000	4.620	270.200.000	(137.144.000)	133.056.000				
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(10.050.000)	10.498.000	905	20.548.000	(8.873.500)	11.674.500				
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(19.985.000)	39.015.000	500	59.000.000	(19.475.000)	39.525.000				
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(66.005.900)	15.794.100	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800				
Công ty CP Vinamilk (VNM)	3.499	88.650.000	-	729.891.400	3.499	88.650.000	-	729.891.400				
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(14.152.700)	38.259.300	5.241	52.412.000	(6.291.200)	46.120.800				
Công ty CP Dầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	-	73.500.000	10.896	73.500.000	(3.765.600)	69.734.400				
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500				
Tổng cộng		59.558.985.400	(490.714.300)	59.709.512.500		59.558.985.400	(428.804.200)	59.771.422.600				

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b) Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2018						01/01/2018					
	Tên công ty	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tên công ty	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết												
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác												
Tổng cộng		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	31.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.119.392.841
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 - TNHH MTV	801.849.326	2.317.004.326
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	173.309.000	2.243.542.000
Công ty CP Khí Thiên nhiên Hóa lỏng Pet-Norling	6.293.318.973	9.100.214.077
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	5.444.226.768	6.504.540.550
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	989.067.166	2.840.633.749
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.358.077.220	2.961.077.220
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai - CFG	7.332.152.927	7.997.987.085
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	4.385.025.453	1.981.633.600
Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	-	2.317.876.403
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	775.348.689	775.348.689
Phải thu khách hàng khác	17.497.133.704	16.388.018.761
Cộng	83.093.712.347	92.501.179.581

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 - TNHH MTV	955.849.326	2.317.004.326
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	31.493.902.775
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	236.280.000
Công ty LD TNHH Kho XDNQ Vân Phong	436.446.402	323.803.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	557.682.868
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	172.400.000	1.731.804.660
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.275.067.166	4.680.130.749
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	112.892.631	564.281.743
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	130.090.000	829.746.787
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	343.034.410	242.696.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	4.385.025.453	8.293.633.600
Công ty Xăng Dầu An Giang	453.680.000	-
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 1 - TNHH MTV	550.000.000	625.710.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	663.904.357	139.856.113
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	128.619.065
Cộng	40.972.292.520	52.165.151.686

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống Điều khiển Tích Hợp	-	1.871.760.329
Công ty TNHH Đầu Tư Minh Phú	-	1.762.530.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Đan	-	1.472.539.530
Các nhà cung cấp khác	9.056.566.681	8.012.711.704
Cộng	9.056.566.681	13.119.541.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	77.966.246.751	71.674.211.370
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.181.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	11.752.707.970	5.736.435.720
Phải thu khác	1.032.538.781	974.775.650
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	77.976.246.751	71.684.211.370

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	(3.361.088.476)	31.493.902.775	(2.400.777.483)
Các đối tượng khác	4.552.888.689	(2.269.793.041)	4.552.888.689	(2.405.976.091)
Cộng	41.626.191.810	(11.210.281.863)	41.626.191.810	(10.386.153.920)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.248.059.663	-	7.313.340.445	-
Công cụ, dụng cụ	241.207.212	-	278.390.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.084.559.325	-	25.110.567.458	-
Thành phẩm	198.916.394	-	198.916.394	-
Hàng hoá	1.473.214.971	-	2.445.075.447	-
Cộng	46.245.957.565	-	35.346.290.289	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	273.584.449	322.584.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	273.584.449	322.584.148
Chi phí trả trước dài hạn	2.230.791.423	2.562.608.995
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	149.651.026	84.241.738
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.894.342.926	2.196.971.123
Chi phí trả trước dài hạn khác	186.797.471	281.396.134
Cộng	2.504.375.872	2.885.193.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.532.876.303	35.770.981.704	15.909.216.859	604.819.134	79.817.894.000
Số tăng trong kỳ	723.123.762	111.600.000	-	58.300.000	893.023.762
- Mua trong kỳ	723.123.762	111.600.000	-	58.300.000	893.023.762
Số giảm trong kỳ	1.537.143.018	-	-	-	1.537.143.018
- Thanh lý, nhượng bán	1.537.143.018	-	-	-	1.537.143.018
Số dư cuối kỳ	26.718.857.047	35.882.581.704	15.909.216.859	663.119.134	79.173.774.744
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.845.636.270	26.195.555.778	11.788.921.559	569.354.690	46.399.468.297
Số tăng trong kỳ	736.032.871	1.139.764.529	416.582.986	20.999.280	2.313.379.666
- Khấu hao trong kỳ	736.032.871	1.139.764.529	416.582.986	20.999.280	2.313.379.666
Số giảm trong kỳ	1.217.802.675	-	-	-	1.217.802.675
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.802.675	-	-	-	1.217.802.675
Số dư cuối kỳ	7.363.866.466	27.335.320.307	12.205.504.545	590.353.970	47.495.045.288
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.687.240.033	9.575.425.926	4.120.295.300	35.464.444	33.418.425.703
Tại ngày cuối kỳ	19.354.990.581	8.547.261.397	3.703.712.314	72.765.164	31.678.729.456

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là: 2.487.310.830 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 2.487.310.830 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 26.084.145.789 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 11.719.329.077 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	445.344.500	589.520.049	1.034.864.549
Khấu hao trong kỳ	6.413.400	-	6.413.400
Số dư cuối kỳ	451.757.900	589.520.049	1.041.277.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	58.789.500	-	58.789.500
Tại ngày cuối kỳ	52.376.100	-	52.376.100

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	175.669.098
Khấu hao trong kỳ	8.405.220
Số dư cuối kỳ	184.074.318
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	76.487.502
Tại ngày cuối kỳ	68.082.282

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	468.867.037
Cộng	468.867.037	468.867.037

138
ÔNG
HIỆM
VỤ T
NH K
IỂM
M VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Lilama 18	2.400.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	700.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	1.321.536.139	1.321.536.139
Công ty CP Khí Thiên Nhiên Hóa Lỏng PET	1.889.581.773	1.602.087.701
Phải trả người bán khác	17.789.411.555	18.683.653.659
Cộng	23.600.529.467	25.307.277.499

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)	752.923.406	3.882.300.000
Tổng Công Ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	1.791.000.000	597.000.000
Bộ tư lệnh Cảnh Sát Biển 4 tại Cà Mau	4.014.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	21.296.065.231	25.522.375.459
Cộng	92.353.988.637	94.501.675.459

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	770.400.000	979.400.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	-	216.855.394
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	261.316.757	82.476.517
Tổng công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	286.000.000	1.839.497.000
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	-	6.312.000.000
Công ty Xăng Dầu Bình Định	1.264.650.000	-
Công ty LD TNHH XD Ngoại Quan Vân Phong	294.304.598	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Ninh	79.568.705	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An giang	280.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Vĩnh Long	844.426.218	-
Công ty Xăng Dầu KVII - TNHH MTV	154.000.000	-
Cộng	4.234.666.278	9.430.228.911

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	2.881.480.060	13.465.852.986	15.437.213.415	910.119.631
Thuế giá trị gia tăng NK	-	156.950.110	156.950.110	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.491.493	45.491.493	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.622.408	129.245.356	134.578.033	39.289.731
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	527.580.598	417.799.418	945.380.016	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.923.605	-	231.923.605	-
Cộng	3.685.606.671	14.223.339.363	16.959.536.672	949.409.362

1-C.1
 ỦY BAN
 VẤN
 TOÁN
 HẠN
 TÀI
 CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 VND
Thuế TNDN	237.272.238	-	350.573.218	587.845.456
Các loại thuế khác	6.410.053	46.618.346	105.078.150	64.869.857
Cộng	243.682.291	46.618.346	455.651.368	652.715.313

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí công trình xây lắp	3.839.191.540	1.092.084.097
Cộng	3.839.191.540	1.092.084.097

17. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	5.988.118.399	8.209.924.392
Kinh phí công đoàn chưa nộp	955.884.838	871.759.508
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	77.475.911	40.733.193
Nhận ký quỹ ngắn hạn	841.175.000	749.175.000
Phải trả cổ tức	-	4.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.113.582.650	6.544.038.691
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	5.988.118.399	8.209.924.392

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn	94.077.203.140	67.586.660.183	61.675.745.683	99.988.117.640
Ngân hàng BIDV (a)	4.107.789.072	34.877.366.134	2.257.948.932	36.727.206.274
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	88.369.414.068	32.109.294.049	57.217.796.751	63.260.911.366
Vay cá nhân (d)	1.600.000.000	600.000.000	2.200.000.000	-
Vay dài hạn	18.866.140.638	4.895.169.322	11.807.544.436	11.953.765.524
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	5.916.214.000	-	509.301.000	5.406.913.000
Vay cá nhân (d)	12.949.926.638	4.895.169.322	11.298.243.436	6.546.852.524
Cộng	112.943.343.778	72.481.829.505	73.483.290.119	111.941.883.164

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2040/2017/93011/HĐTĐ ngày 31/10/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ, dư nợ vay ngắn hạn tối đa là 87 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); 01 xe cầu cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52X-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0039/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 07/02/2018. Hạn mức tín dụng : 170.500.000.000 VNĐ . Lãi suất 7%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo vốn vay : không có.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3% /năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	431.051.143	431.051.143
Cộng	431.051.143	431.051.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	156.990,41	3.613.134.287	641.963,14	14.550.094.568

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.051.509.357	105.541.833.370
Doanh thu thuần bán hàng	20.324.612.183	11.207.468.848
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.876.723.185	3.783.432.104
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	81.850.173.989	90.550.932.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:

Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV	1.407.272.727	-
Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV	609.520.891	-
Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV	1.281.364.620	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV	800.690.682	607.039.006
Công ty xăng dầu KV7 –TNHH MTV	-	1.001.802.700
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	602.408.522	-
Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV	2.302.570.000	-
Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV	492.666.364	-
Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV	4.138.943.035	1.833.682.727
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV	4.435.300.717	6.039.000.882
Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV	1.529.645.449	1.026.884.368
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	-	310.650.684
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – Công ty cổ phần	4.138.000.000	5.005.650.954
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	15.515.618.958	12.521.205.546
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	-	288.392.185
Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	1.567.272.727
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.269.449.180	-
Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	1.040.547.900	-
Cộng	39.563.999.045	30.201.581.779

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.854.797.834	10.158.715.482
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.216.142.638	2.653.234.837
Giá vốn của hoạt động xây lắp	75.486.057.276	84.433.664.541
Cộng	96.556.997.748	97.245.614.860

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV	1.336.278.191	-
Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV	591.533.772	-
Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV	1.236.516.858	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV	752.649.241	571.680.802
Công ty xăng dầu KV7 –TNHH MTV	-	979.392.717
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	572.288.095	-
Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV	2.229.405.600	-
Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV	458.179.718	-
Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV	3.811.795.540	1.654.018.345
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV	4.110.013.689	5.768.603.309
Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV	1.385.715.350	946.134.391
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	-	294.080.168
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – Công ty cổ phần	3.968.000.000	4.773.900.740
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	14.895.955.282	12.084.743.264
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	-	262.567.171
Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	-	1.450.871.612
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.205.976.721	-
Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	879.573.636	-
Cộng	37.433.881.693	28.785.992.519

4-C.
 Y
 T
 BAN
 VẤN
 TOÁ
 DAN
 T
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.067.424	280.986.621
Lãi bán các khoản đầu tư	-	650.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.000.100	16.355.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.384.306	5.299.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.489.886
Cộng	276.451.830	954.131.987

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.836.451.864	3.348.797.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.766.541	-
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	61.977.605	(34.807.300)
Chi phí tài chính khác	-	33.542.666
Cộng	3.903.196.010	3.347.533.336

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	78.896.178	171.906.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.152.424	-
Dự phòng/hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	-	(609.767.173)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.865.821	-
Chi phí bằng tiền khác	81.712.001	203.212.409
Cộng	308.626.424	(234.648.163)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	5.774.821.604	4.534.169.882
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	189.541.749	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.258.372	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	824.127.943	(353.735.085)
Thuế phí, lệ phí	280.869.194	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.730.741	1.646.416.545
Chi phí bằng tiền khác	1.575.056.799	2.317.842.751
Cộng	10.334.406.402	8.144.694.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	-	4.092.788.082
Hoàn nhập quỹ lương	-	73.955.916
Thu nhập khác	30.024.458	511.283.254
Cộng	30.024.458	4.678.027.252

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	92.067.616	-
Chi phí khác	1.193.973.237	46.658.259
Cộng	1.286.040.853	46.658.259

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.031.281.792)	2.624.140.224
Các khoản điều chỉnh tăng	-	608.127.085
Các khoản điều chỉnh giảm	29.000.100	16.355.600
Tổng thu nhập tính thuế	(6.060.281.892)	3.215.911.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN	(55.360.000)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(55.360.000)	643.182.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.031.281.792)	1.980.957.882
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.031.281.792)	1.980.957.882
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.206)	396

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.671.517.705	41.991.997.129
Chi phí nhân công	25.393.315.090	20.947.279.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.328.198.286	3.301.969.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.086.721.152	8.464.805.686
Chi phí khác	2.839.472.374	10.829.670.301
Cộng	98.319.224.607	85.535.721.936

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.413.046.259	1.492.482.260



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Văn phòng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là lĩnh vực xây lắp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ lệ nhỏ, doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại thuyết minh VI.1 và VI.2

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

Từ 01-01-2018 đến 30-06-2018	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	74.791.495.352	31.260.014.005	106.051.509.357
Giá vốn bộ phận	68.260.130.103	28.296.867.645	96.556.997.748
Lợi nhuận gộp	6.531.365.249	2.963.146.360	9.494.511.609
Doanh thu tài chính	273.164.507	3.287.323	276.451.830
Chi phí tài chính	3.593.848.644	309.347.366	3.903.196.010
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9.353.319.533	1.289.713.293	10.643.032.826
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.142.638.421)	1.367.373.024	(4.775.265.397)
Thu nhập khác	30.024.362	96	30.024.458
Chi phí khác	1.285.340.853	700.000	1.286.040.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(55.360.000)	(55.360.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	55.360.000	55.360.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(7.397.954.912)	1.366.673.120	(6.031.281.792)
Vào ngày 30/06/2018			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	31.335.862.311	463.325.527	31.799.187.838
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	468.867.037	-	468.867.037
Các khoản phải thu	140.109.241.168	18.797.002.748	158.906.243.916
Hàng tồn kho	39.003.489.472	7.242.468.093	46.245.957.565
Tài sản chung	76.723.806.083	3.503.756.851	80.227.562.934
Tổng tài sản	287.641.266.071	30.006.553.219	317.647.819.290
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	116.252.432.383	16.657.470.787	132.909.903.170
Phải trả tiền vay	111.941.883.164	-	111.941.883.164
Tổng nợ phải trả	228.194.315.547	16.657.470.787	244.851.786.334

138
 ĐỒNG
 HỌ TÊN
 VỊ T
 NH
 TIỀN
 M VI
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ 01-01-2017 đến 30-06-2017	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	70.082.723.503	35.459.109.867	105.541.833.370
Giá vốn bộ phận	65.280.940.935	31.964.673.925	97.245.614.860
Lợi nhuận gộp	4.801.782.568	3.494.435.942	8.296.218.510
Doanh thu tài chính	952.738.554	1.393.433	954.131.987
Chi phí tài chính	3.123.848.393	223.684.943	3.347.533.336
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.659.217.161	1.250.828.769	7.910.045.930
Kết quả kinh doanh bộ phận	(4.028.544.432)	2.021.315.663	(2.007.228.769)
Thu nhập khác	4.678.027.252	-	4.678.027.252
Chi phí khác	45.861.339	796.920	46.658.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	239.078.593	404.103.749	643.182.342
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	364.542.888	1.616.414.994	1.980.957.882
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	33.013.273.898	540.428.807	33.553.702.705
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	468.867.037	-	468.867.037
Các khoản phải thu	154.818.746.311	12.090.032.283	166.908.778.594
Hàng tồn kho	26.395.427.197	8.950.863.092	35.346.290.289
Tài sản chung	91.970.495.924	4.212.865.530	96.183.361.454
Tổng tài sản	306.666.810.367	25.794.189.712	332.461.000.079
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	115.343.476.780	25.335.268.692	140.678.745.472
Phải trả tiền vay	111.343.343.778	1.600.000.000	112.943.343.778
Tổng nợ phải trả	226.686.820.558	26.935.268.692	253.622.089.250

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.005.283.192	33.695.888.001	17.005.283.192	33.695.888.001
Chứng khoán kinh doanh	59.709.512.500	59.130.181.200	59.709.512.500	59.130.181.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.106.969.265	148.062.801.311	138.106.969.265	148.062.801.311
Cộng	214.821.764.957	240.888.870.512	214.821.764.957	240.888.870.512
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	111.941.883.164	112.943.343.778	111.941.883.164	112.943.343.778
Chi phí phải trả	3.839.191.540	1.092.084.097	3.839.191.540	1.092.084.097
Phải trả người bán	23.600.529.467	25.307.277.499	23.600.529.467	25.307.277.499
Dự phòng phải trả	431.051.143	431.051.143	431.051.143	431.051.143
Phải trả khác	5.910.642.488	8.169.191.199	5.910.642.488	8.169.191.199
Cộng	145.723.297.802	147.942.947.716	145.723.297.802	147.942.947.716

U BAN
 VAN TOA
 AN
 CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	133.769.532.278	11.953.765.524	145.723.297.802
Các khoản vay	99.988.117.640	11.953.765.524	111.941.883.164
Chi phí phải trả	3.839.191.540	-	3.839.191.540
Phải trả người bán	23.600.529.467	-	23.600.529.467
Dự phòng phải trả	431.051.143	-	431.051.143
Phải trả khác	5.910.642.488	-	5.910.642.488
Số đầu năm	142.026.733.716	5.916.214.000	147.942.947.716
Các khoản vay	107.027.129.778	5.916.214.000	112.943.343.778
Chi phí phải trả	1.092.084.097	-	1.092.084.097
Phải trả người bán	25.307.277.499	-	25.307.277.499
Dự phòng phải trả	431.051.143	-	431.051.143
Phải trả khác	8.169.191.199	-	8.169.191.199

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

